

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam
giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến 2020; Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 08 tháng 4 năm 2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2025, định hướng 2035;

Căn cứ Kế hoạch số 1281/KH-UBND ngày 16/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, tạo đột phá phát triển nhanh, bền vững nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2035;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 212/TTr-SNN ngày 06/9/2016; đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1285/TTr-SKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020, với các nội dung chính sau:

1. Tên Đề án: Phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016- 2020.

2. Đơn vị lập Đề án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nam.

3. Quan điểm phát triển:

- Phát triển chăn nuôi bò sữa theo hướng quy mô lớn, tập trung, hình thành nghề chính trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động trong nông nghiệp góp phần quan trọng để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Ưu tiên phát triển chăn nuôi bò sữa ở các khu chăn nuôi đã được quy hoạch; khuyến khích các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tư phát triển chăn nuôi bò sữa tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi bò sữa bền



vững theo quy hoạch, an toàn về môi trường; sản xuất ra sản phẩm sữa sạch chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

4. Mục tiêu:

4.1. Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển chăn nuôi bò sữa quy mô lớn, theo phương thức hộ gia đình, nhóm hộ với mô hình trang trại ứng dụng công nghệ cao trong các khu chăn nuôi bò sữa tập trung đã được quy hoạch, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm tại chỗ và nâng cao thu nhập của người dân.

- Xây dựng các hình thức liên kết, hợp tác trong chăn nuôi bò sữa, cung ứng thức ăn, tiêu thụ sản phẩm sữa, chế biến sữa; mời gọi một số doanh nghiệp chăn nuôi bò sữa công nghiệp kết hợp chế biến sữa trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Tổng đàn bò sữa đến năm 2020 của toàn tỉnh có 20.000 con, trong đó:
+ Trang trại của các công ty đầu tư nuôi 13.000 con bò sữa.
+ Đàn bò ở các hộ, nhóm hộ có 7.000 con (*tăng thêm 4.929 con*).
+ Sản lượng sữa tươi đến năm 2020 đạt khoảng 70.000 tấn, giá trị sản lượng khoảng 800 tỷ đồng trở lên đạt khoảng 9,0% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp.

- Phấn đấu đến năm 2025 đàn bò sữa có khoảng 30.000 con; sản lượng sữa khoảng 95.000 tấn và giá trị sản lượng khoảng 1.100 tỷ đồng.

+ 100% số hộ chăn nuôi bò sữa có hệ thống xử lý chất thải phù hợp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Phát triển bò sữa trên địa bàn toàn tỉnh, tập trung ở các địa phương đã có kinh nghiệm chăn nuôi và điều kiện tự nhiên phù hợp như huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Kim Bảng, Thanh Liêm; không phát triển chăn nuôi bò sữa trong khu dân cư.

5. Nội Dung:

5.1. Rà soát quy hoạch các khu chăn nuôi bò sữa tập trung:

- Rà soát từng trang trại về quy mô diện tích, số bò đang nuôi, năng suất sữa, hiệu quả kinh tế những năm qua, xu hướng phát triển những năm tới để có phương án xây dựng kế hoạch phát triển cụ thể đối với từng khu quy hoạch chăn nuôi bò sữa đã được phê duyệt.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thu hút nông dân đầu tư xây dựng trang trại và nuôi bò tại các khu quy hoạch chăn nuôi bò sữa tập trung.

5.2. Phát triển đàn bò sữa toàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến 2025:

- Năm 2016, phát triển đàn bò sữa toàn tỉnh đạt 5.000 con, trong đó: Huyện Duy Tiên 1.690 con, huyện Lý Nhân 550 con, huyện Kim Bảng 320 con, huyện Thanh Liêm 70 con, các doanh nghiệp 2.370 con.

- Đến năm 2020, phát triển tổng đàn bò sữa toàn tỉnh đạt 20.000 con, trong

đó: Huyện Duy Tiên 3.450 con, huyện Lý Nhân 1.930 con, huyện Kim Bảng 1.000 con, huyện Thanh Liêm 500 con, các doanh nghiệp 13.120 con.

- Đến năm 2025 nâng tổng đàn bò sữa toàn tỉnh lên 30.000 con.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

5.3. Quy hoạch vùng nguyên liệu và chế biến thức ăn:

- Năm 2020: Quy hoạch khoảng 1.400 ha đất để trồng cỏ, cụ thể: của dân 482,0 ha (*huyện Duy Tiên 242,0 ha; huyện Lý Nhân 135,0 ha; huyện Kim Bảng 70,5 ha; huyện Thanh Liêm 34,5 ha*); các doanh nghiệp 918,0 ha.

- Năm 2025: quy hoạch khoảng 2.100 ha đất để trồng cỏ, cụ thể: của dân 676,0 ha (*huyện Duy Tiên 305,0 ha; huyện Lý Nhân 208,0 ha; huyện Kim Bảng 110,0 ha; huyện Thanh Liêm 53,0 ha*); các doanh nghiệp 1.424 ha.

- Định hướng quy hoạch xây dựng hai trạm chế biến thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (TMR) tại hai huyện Duy Tiên và huyện Lý Nhân để cung cấp thức ăn chất lượng cao cho đàn bò sữa của tỉnh (*mỗi huyện 01 trạm*).

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện:

6.1. Về quy hoạch:

a) Quy hoạch vùng chăn nuôi bò sữa:

- Rà soát các khu chăn nuôi bò sữa đã được quy hoạch, yêu cầu các địa phương dồn đổi đủ diện tích để xây dựng chuồng trại và trồng cỏ theo quy hoạch; hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, đường điện, nước sạch trong khu quy hoạch và vận động các hộ dân tham gia đề án (*diện tích trồng cỏ gắn khu chăn nuôi đảm bảo tối thiểu 30% diện tích trồng cây thức ăn*).

- Hướng dẫn nông dân xây chuồng trại theo mẫu thiết kế bao gồm: Chuồng bò, sân chơi, nơi vắt sữa, nơi ủ thức ăn, kho cám, khu xử lý chất thải...; quy mô tối thiểu nuôi 10 con bò sữa và dự kiến phát triển tăng đàn lên 40 - 50 con/1 trại bò.

- Quy hoạch khu chăn nuôi mới, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi bò sữa tại Hà Nam.

b) Quy hoạch vùng nguyên liệu thức ăn:

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch vùng nguyên liệu ở các huyện, xã để đảm bảo đáp ứng đủ diện tích trồng cây thức ăn cho bò sữa. Yêu cầu tối thiểu 700 m² đất trồng cỏ/01 con bò.

- Hộ, nhóm hộ lập dự án thuê đất; Ủy ban nhân dân huyện cho thuê và giao đất với thời gian thuê là 20 năm (*Không bồi thường GPMB*).

6.2. Giải pháp về khoa học công nghệ:

a) Về giống: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện tư vấn, hướng dẫn nông dân chọn lọc, mua bò sữa ngoài tỉnh tại các cơ sở tin cậy, có kinh nghiệm, đảm bảo an toàn dịch bệnh như: Ba Vì – Hà Nội, Mộc Châu – Sơn La,

Đức Trọng – Lâm Đồng; Củ Chi – TP Hồ Chí Minh...

b) Về thức ăn:

- Các địa phương quy hoạch đủ diện tích đất trồng cỏ cần thiết phù hợp với tiến độ phát triển đàn bò; chọn lọc một số giống cỏ hiện có, trồng một số giống cỏ mới có năng suất chất lượng cao, thuận lợi cho cơ giới hóa.

- Nâng cao tỷ lệ thức ăn ủ chua đạt khoảng 25 - 30% trong khẩu phần, cân đối khẩu phần thức ăn và đáp ứng đủ nhu cầu giá trị dinh dưỡng của đàn bò.

c) Về phòng chống dịch bệnh: Thường xuyên quản lý, giám sát dịch bệnh trên đàn bò sữa; lấy mẫu, xét nghiệm bệnh; hỗ trợ vắc xin phòng bệnh lở mồm long móng; hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng và phòng trị bệnh.

d) Về đào tạo tập huấn: Đào tạo đội ngũ cán bộ thú y, dẫn tinh viên cơ sở chuyên sâu có đủ năng lực phòng, chữa bệnh, phối giống cho đàn bò sữa; hàng năm tiếp tục tập huấn nâng cao kỹ thuật và dạy nghề cho nông dân.

6.3. Giải pháp tiêu thụ sản phẩm:

- Phối hợp với các nhà máy chế biến sữa trên địa bàn hợp đồng thu mua 100% sữa bò tươi đạt tiêu chuẩn; hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng thêm các điểm thu mua sữa.

- Hướng dẫn cho nông dân chăn nuôi, khai thác bò sữa đúng quy trình nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sữa và giảm chi phí sản xuất.

- Đa dạng hóa các hình thức chế biến tiêu thụ sữa phục vụ cho du lịch và đời sống; Khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng các mô hình chế biến sữa quy mô vừa và nhỏ.

6.4. Giải pháp xử lý môi trường:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan khảo sát, thiết kế mẫu hệ thống xử lý chất thải phù hợp với chăn nuôi bò sữa và hướng dẫn các hộ chăn nuôi xây dựng theo thiết kế; tổ chức nghiệm thu hỗ trợ kịp thời.

6.5. Giải pháp về cơ chế chính sách hỗ trợ cho hộ nông dân:

a) Về xây dựng cơ sở hạ tầng: Tỉnh hỗ trợ phát triển hạ tầng ngoài hàng rào các khu chăn nuôi tập trung.

- Hỗ trợ đường giao thông: Tỉnh hỗ trợ đường trục khu vực trang trại chăn nuôi tập trung với quy mô mặt đường bê tông từ 3,5 m trở lên, dày 20 cm, mác 200, hộ nông dân chăn nuôi bò, trồng cỏ hiến đất để làm đường, cụ thể:

+ Hỗ trợ 200 tấn xi măng/km.

+ Hỗ trợ thêm 100 triệu đồng/km để mua đá, cát.

+ Ưu tiên hỗ trợ phát triển hạ tầng và dịch vụ khác ở khu vực chăn nuôi.

+ Dự kiến hỗ trợ xây dựng 17 km đường giao thông cho 15 khu quy hoạch chăn nuôi bò sữa tập trung đã được phê duyệt, dự kiến kinh phí là 5.950 triệu đồng (năm 2017 là 3.500 triệu đồng; năm 2018 là 2.450 triệu đồng).

- Về điện: Tỉnh giao trách nhiệm ngành điện xây dựng đường trục khu trang trại chăn nuôi tập trung để nông hộ có điện sản xuất theo tiến độ.

- Về nước:

+ Hỗ trợ 60% kinh phí xây lắp đường ống cấp nước đến chân hàng rào khu chăn nuôi tập trung;

+ Dự kiến hỗ trợ xây dựng 13 km đường ống cấp nước, kinh phí dự kiến hỗ trợ là 5.587,92 triệu đồng (năm 2017 là 3.438,72 triệu đồng; năm 2018 là 2.149,2 triệu đồng).

- Đơn vị thực hiện: Các sở, ngành đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân xã hướng dẫn, chỉ đạo các hộ, nhóm hộ chăn nuôi đối ứng các chi phí còn lại và tự làm (Chi tiết có phụ lục 06 kèm theo).

b) Giải pháp về đất đai:

- Khuyến khích các hộ chăn nuôi thuê quyền sử dụng đất của các hộ được giao đất nông nghiệp, thời gian thuê do 2 bên thỏa thuận; hoặc dồn đổi đất nông nghiệp của mình được giao với hộ khác ở khu vực quy hoạch.

- Hỗ trợ kinh phí dồn đổi ruộng đất để xây dựng chuồng trại, công trình phụ trợ, trồng cỏ, ngô cho bò; khoảng 40.000 đồng/sào.

- Hỗ trợ (một lần) đời sống hộ nông dân chuyển đổi trồng lúa sang trồng cỏ: 150.000 đồng/sào.

- Đơn vị thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các địa phương thực hiện thủ tục dồn đổi ruộng đất, giao đất, thuê đất (Chi tiết có phụ lục 10 kèm theo).

c) Giải pháp về vốn:

- Huy động tối đa nguồn vốn tự có của các hộ chăn nuôi để xây dựng chuồng trại, mua trang thiết bị và 30% giá trị mua bò giống. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hà Nam cho các hộ vay 70% số tiền mua bò giống với mức lãi suất ưu đãi theo từng thời điểm, không thu phí và thủ tục đơn giản nhất.

- Tỉnh hỗ trợ một phần tiền lãi vay ngân hàng (tương đương 15 tháng đầu tiên phải trả lãi ngân hàng) cho các hộ dân để mua bò sữa giống; tối đa 5 triệu đồng/con.

- Dự kiến kinh phí hỗ trợ là 3.034 con x 5 triệu đồng = 15.170 triệu đồng.
(Chi tiết có phụ lục 07 kèm theo)

d) Giải pháp phát triển giống bò sữa cao sản:

- Hỗ trợ bình chứa ni tơ, bình bảo quản tinh bò và bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo cho chi cục thú ý, địa phương chăn nuôi bò sữa. Dự kiến hỗ trợ mua 06 bình chứa ni tơ (4 huyện x 1 bình/huyện + chi cục thú ý 02 bình); 05 bình bảo quản tinh bò sữa (4 huyện x 1 bình/huyện + chi cục thú ý 01 bình); 15 bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo (mỗi xã nuôi bò sữa 01 bộ) (Chi tiết có phụ lục 08 kèm theo).

- Hỗ trợ tinh bò sữa cao sản, ni tơ lỏng và các vật tư kèm theo cho các hộ chăn nuôi để phối giống cho bò sữa (Chi tiết có phụ lục 08 kèm theo).

- Hỗ trợ thẻ tai, công đo và sổ theo dõi lí lịch bò sữa của hộ chăn nuôi để

theo dõi, quản lý đàn bò sữa hiệu quả (*Chi tiết có phụ lục 09 kèm theo*).

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

e) Giải pháp về thức ăn cho bò:

- Hỗ trợ máy thái cỏ, vắt sữa:

+ Hỗ trợ một lần 20% kinh phí mua mới máy thái cỏ hoặc máy vắt sữa đối với hộ, trang trại nuôi từ 10 con trở lên; mức hỗ trợ tối đa không quá 3 triệu đồng/máy thái cỏ hoặc vắt sữa (*Chi tiết có phụ lục 10 kèm theo*).

+ Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư.

+ Dự kiến hỗ trợ 331 máy với số kinh phí là 331 máy x 3 triệu đồng/máy = 993 triệu đồng.

- Hỗ trợ dây truyền sản xuất thức ăn hỗn hợp:

+ Hỗ trợ 30% kinh phí mua thiết bị, dây truyền sản xuất thức ăn hỗn hợp TMR, tối đa không quá 500 triệu đồng/tổ hợp.

+ Điều kiện: công suất ≥ 15 tấn thức ăn/ngày và cam kết cung cấp thức ăn cho 200 con bò sữa trở lên.

+ Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư.

+ Dự kiến xây dựng 02 dây truyền tại huyện Lý Nhân và Duy Tiên, kinh phí hỗ trợ là 02 dây truyền x 500 triệu đồng/dây truyền = 1.000 triệu đồng.

(*Chi tiết có phụ lục 11 kèm theo*)

+ Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Kim Bảng, Thanh Liêm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, thẩm định hồ sơ và tổ chức nghiệm thu trình Ủy ban nhân dân huyện tỉnh hỗ trợ.

f) Kiểm soát và phòng trừ dịch bệnh trên đàn bò sữa:

- Tỉnh hỗ trợ vắc xin tiêm phòng, chi phí lấy mẫu, xét nghiệm chuẩn đoán bệnh cho số bò trong diện tiêm phòng của các hộ chăn nuôi bò sữa; công tiêm phòng do hộ chăn nuôi bò sữa tự trả (*Chi tiết có phụ lục 12 kèm theo*).

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, xã triển khai, thực hiện.

g) Giải pháp về đào tạo tập huấn:

- Hỗ trợ đào tạo tập huấn nâng cao, chuyên sâu tay nghề cho đội ngũ Thú y, dẫn tinh viên cơ sở và nông dân nuôi bò sữa. Hướng dẫn nông dân xây dựng chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng, giới thiệu các mô hình chăn nuôi bò sữa hiệu quả cao theo hướng an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường (*Chi tiết có phụ lục 13 kèm theo*).

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, các xã triển khai, thực hiện.

h) Giải pháp xử lý môi trường:

- Hỗ trợ một lần 50% kinh phí xây dựng mới hệ thống xử lý chất thải có bể lắng, tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ.

- Điều kiện: Quy mô hộ chăn nuôi từ 10 con trở lên tại khu chăn nuôi bò sữa tập trung và dung tích bể lắng đảm bảo tối thiểu $01\text{m}^3/\text{con}$ bò.

- Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư.

- Dự kiến hỗ trợ 384 hộ với kinh phí là: $384 \text{ hộ} \times 10 \text{ triệu/hộ} = 3.840 \text{ triệu}$ đồng.

- Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở ngành có liên quan khảo sát, thiết kế mẫu, hướng dẫn xây dựng theo thiết kế mẫu và nghiệm thu hệ thống xử lý chất thải (*Chi tiết có phụ lục 10 kèm theo*).

i) Giải pháp tiêu thụ sản phẩm:

- Hỗ trợ về thiết bị bảo quản sữa khép kín:

+ Hỗ trợ 40% kinh phí mua mới thiết bị bảo quản sữa khép kín (bồn Cif), tối đa không quá 500 triệu đồng/trạm;

+ Điều kiện: Công suất ≥ 6 tấn/ngày, đảm bảo đáp ứng chứa sữa cho từ 200 con bò sữa tại địa phương trở lên;

+ Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư;

+ Dự kiến hỗ trợ 10 bồn Cif với kinh phí là 4.866 triệu đồng (*Chi tiết có phụ lục 14 kèm theo*).

- Hỗ trợ về máy chế biến sữa vừa và nhỏ:

+ Hỗ trợ 30% kinh phí mua mới máy chế biến sữa vừa và nhỏ, tối đa không quá 200 triệu đồng/máy;

+ Điều kiện: Công suất ≥ 03 tấn sữa/ngày, cam kết thu mua sữa bò tươi của người chăn nuôi tại địa phương;

+ Hình thức hỗ trợ: Sau đầu tư;

+ Dự kiến hỗ trợ 10 máy chế biến sữa, kinh phí dự kiến hỗ trợ là $200 \text{ triệu đồng/máy} \times 10 \text{ máy} = 2.000 \text{ triệu}$ đồng (*Chi tiết có phụ lục 15 kèm theo*).

- Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân các huyện chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, thẩm định hồ sơ và tổ chức nghiệm thu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ.

6.6. Giải pháp phát triển đàn bò sữa tại các doanh nghiệp

Doanh nghiệp có dự án đầu tư chăn nuôi bò sữa được chấp thuận đầu tư và thỏa mãn các điều kiện theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ thì được hưởng mức ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP.

7. Kinh phí lập và thực hiện Đề án

7.1. Kinh phí lập Đề án: 87,92 triệu đồng.

7.2. Kinh phí thực hiện Đề án: 1.135.728,3 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn hộ chăn nuôi và Doanh nghiệp: 1.086.091,9 triệu đồng.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho nông dân: 49.636,4 triệu đồng.

(*Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo*)

8. Thời gian thực hiện Đề án: 2016 - 2020.

9. Hiệu quả của Đề án:

9.1. Hiệu quả kinh tế:

- Mỗi một con bò sản xuất sữa 01 năm cho lợi nhuận khoảng 15 triệu đồng; mỗi trang trại chăn nuôi 10 con bò sữa, mỗi năm tiền lãi thu về khoảng từ 100 - 120 triệu đồng.

- Đến năm 2020: Đàn bò trong các trang trại của nông hộ đạt khoảng 7.000 con bò sữa, tiền lãi thu về cho nông dân khoảng $60 \div 70$ tỷ đồng/năm; các công ty khoảng 13.000 con, lợi nhuận khoảng $130 \div 140$ tỷ/năm.

9.2. Hiệu quả xã hội:

- Chăn nuôi bò sữa khẳng định là một nghề chăn nuôi bền vững có thu nhập cao, tạo nhiều việc làm cho nông dân, đời sống người chăn nuôi ngày càng được nâng cao góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương; Tạo việc làm ổn định, thường xuyên, nâng cao thu nhập cho 5 – 6 nghìn lao động ở nông thôn.

- Công tác quản lý nhà nước về chăn nuôi ngày càng được nâng cao, hạn chế dịch bệnh và rủi ro trong sản xuất; ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi bò sữa giúp thay đổi nhận thức và tác phong của người nông dân. Nâng cao ý thức tự giác làm việc tập thể và có trách nhiệm bảo vệ môi trường, cộng đồng xã hội.

10. Tổ chức thực hiện:

10.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, các sở ngành có liên quan:

+ Thống nhất quy hoạch vùng, vị trí khu chăn nuôi bò sữa tập trung và quy hoạch đất trồng cỏ; Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện đề án, nghiệm thu, thẩm định và đề nghị hỗ trợ cho người chăn nuôi; Thường xuyên giám sát tình hình phát triển và phòng, chống dịch bệnh trên đàn bò sữa; kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những khó khăn trong quá trình thực hiện.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng bò sữa cho nông dân, quản lý hệ thống thụ tinh nhân tạo, xây dựng các mô hình chăn nuôi bò sữa hiệu quả theo hướng an toàn sinh học và đảm bảo an toàn thực phẩm; Triển khai, sơ kết, tổng kết, báo cáo đúng tiến độ; Tăng cường các hoạt động khuyến nông, xúc tiến thương mại, nghiên cứu khảo sát thị trường... giúp người chăn nuôi định hướng sản xuất ổn định.

10.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính cân đối, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư hàng năm để thực hiện Đề án.

10.3. Sở Tài chính: Chủ trì, cân đối các nguồn vốn sự nghiệp và vốn khác của ngân sách để thực hiện Đề án. Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản; Hướng dẫn nghiệm thu, thanh toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

10.4. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, huyện kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, tham gia thiết kế và nghiệm thu các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng; khảo sát diện tích đất trên địa bàn tỉnh để bổ sung quy hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa đảm bảo theo mục tiêu của đề án.

10.5. Sở Khoa học và Công nghệ: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho phát triển chăn nuôi bò sữa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng giống bò sữa, giống cỏ; bảo quản, chế biến sữa; bố trí kinh phí hỗ trợ xử lý môi trường trong nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ hàng năm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10.6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các địa phương thủ tục hợp đồng thuê đất, giao đất, dồn đổi diện tích đất trồng lúa, màu sang chuyên canh trồng cỏ, trồng ngô cung cấp thức ăn cho bò sữa; Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, nghiệm thu và đề nghị hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải cho các hộ chăn nuôi; kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường tại các khu chăn nuôi bò sữa tập trung.

10.7. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến người dân: Các chính sách pháp luật của Nhà nước về chăn nuôi, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi bò sữa; các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích các hộ nông dân đầu tư vào chăn nuôi.

10.8. Sở Công thương: Tăng công tác cường xúc tiến thương mại, thông tin về thị trường tiêu thụ sữa trong nước và xuất khẩu. Triển khai các chính sách khuyến khích, hỗ trợ theo hướng tăng cường mối liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và người chăn nuôi bò sữa nhằm làm tăng giá trị sữa thông qua chế biến.

10.9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh: Tạo điều kiện cho các hộ mua bò vay vốn bằng 70% số tiền mua bò sữa với lãi suất ưu đãi; thời hạn cho vay theo khả năng hoàn vốn của dự án, thủ tục đơn giản, nhanh chóng.

10.10. Ủy ban nhân dân các huyện: Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án trên địa bàn; Phối hợp với các Sở, ngành xây dựng quy hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa, xây dựng kế hoạch hàng năm, chỉ đạo các xã để triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án tổng thể phát triển đàn bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016 – 2020; Cho thuê đất, giao đất tạo điều kiện cho các hộ, các doanh nghiệp tham gia Đề án phát triển đàn bò sữa của tỉnh; Kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chăn nuôi bò sữa trên địa bàn và bảo vệ môi trường tại các khu chăn nuôi bò sữa tập trung.

10.11. Ủy ban nhân dân các xã quy hoạch chăn nuôi bò sữa: Rà soát, bổ sung quy hoạch các trang trại trong khu chăn nuôi tập trung, quy hoạch sử dụng đất trồng cỏ, quy hoạch chuyển đổi đất lúa, màu hiệu quả thấp sang trồng cỏ kết hợp với quy hoạch phát triển chăn nuôi và khu trang trại chăn nuôi tập trung; xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm; Tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch chăn

nuôi đã được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn, nhằm đảm bảo phát triển ổn định, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường; Tổ chức và duy trì hoạt động đội ngũ thú y cơ sở có hiệu quả.

10.12. Hội Nông dân, Hội Phụ nữ tỉnh: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ tỉnh tuyên truyền, vận động các hội viên của Hội tích cực tham gia thực hiện đề án.

10.13. Hộ nông dân tham gia Đề án: Tự nguyện, chịu trách nhiệm, trực tiếp lựa chọn và quyết định mua bò sữa, chăm sóc nuôi dưỡng bò theo quy trình sản xuất sữa sạch; Lập dự án vay vốn mua bò, thuê đất để xây dựng chuồng trại và trồng cỏ, ngô.

10.14. Doanh nghiệp tham gia Đề án: Thực hiện việc xin cấp phép đầu tư dự án theo trình tự thủ tục quy định; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính, vay vốn, thuê đất... theo quy định; đảm bảo vệ sinh môi trường, chấp hành nghiêm các quy định quản lý về chăn nuôi bò sữa của tỉnh và pháp luật của nhà nước.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm để thực hiện Đề án đúng với quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hà Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã quy hoạch chăn nuôi bò sữa và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT, NN.

C-NN/2016

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trương Minh Hiến

Phụ lục 01: Kế hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa giai đoạn 2016 – 2025

Kế hoạch phát triển đàn bò sữa 2016 - 2025

TT	Huyện/xã	Năm 2015 (con)	Năm 2016 (con)						Năm 2017 (con)						Năm 2018 (con)						Năm 2019 (con)						Năm 2020 (con)						Năm 2025 (con)
			Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bé sinh ra	Mua mới							
Tổng cộng: I - VI		2.071	5.000	496	2.687	8.163	1.198	2.600	12.293	1.951	3.200	16.769	2.960	3.004	20.000	4.127	1.122	30.000															
Tổng đàn của đàn I - V		1.829	2.630	438	600	3.534	633	600	4.527	841	600	5.605	1.076	604	6.880	1.352	630	9.670															
I	H. Duy Tiên	1.184	1.690	285	370	2.078	406	190	2.538	495	230	2.965	606	150	3.450	730	130	4.360															
1	Mộc Bắc	764	1.050	183	200	1.324	252	150	1.646	317	170	1.925	392	100	2.265	482	100	2.510															
2	Chuyên Ngoại	229	355	55	100	396	85	0	434	93	0	479	103	0	558	113	30	864															
3	Trác Văn	140	207	34	50	261	50	30	290	62	0	354	70	30	396	85	0	620															
4	Mộc Nam	7	8	2	0	9	2	0	20	2	10	22	5	0	25	5	0	40															
5	Yên Nam	44	70	11	20	78	17	0	137	19	50	173	33	20	192	42	0	296															
6	Châu Giang	0	0	0	0	10	0	10	11	2	0	12	3	0	14	3	0	30															
II	H. Lý Nhân	424	550	102	80	746	133	130	1.039	177	210	1.370	246	224	1.930	330	400	2.980															
1	Nguyễn Lý	131	163	31	20	234	39	50	311	56	50	395	74	50	538	94	100	825															
2	Hòa Hậu	97	128	23	20	142	30	0	215	33	60	309	50	74	445	79	100	700															
3	Nhân Đạo	29	32	7	0	46	8	10	102	11	50	163	25	50	282	39	100	438															
4	Nhân Bình	62	79	15	10	109	20	20	172	26	50	191	41	0	220	46	0	330															
5	Chính Lý	57	74	14	10	83	18	0	90	19	0	98	21	0	107	23	0	165															
6	Nhân Mỹ	29	32	7	0	36	8	0	41	9	0	45	10	0	51	11	0	79															
7	Xuân Khê	19	42	5	20	46	10	0	52	11	0	57	12	0	65	14	0	99															
8	Chân Lý	0	0	0	0	50	0	50	56	12	0	112	13	50	222	24	100	344															
III	H. Kim Bảng	211	320	51	80	452	77	100	602	108	100	814	143	150	1.000	194	100	1.570															
1	TT. Ba Sao	142	160	34	0	177	39	0	199	43	0	222	48	0	242	53	0	385															
2	Khả Phong	57	114	14	50	176	27	50	241	41	50	362	56	100	499	86	100	775															
3	Tân Sơn	10	13	2	0	13	3	0	15	3	0	16	4	0	20	4	0	28															
4	Liên Sơn	2	3	1	0	3	1	0	4	1	0	5	1	0	6	1	0	20															
5	Tương Lĩnh	0	30	0	30	83	7	50	143	20	50	209	34	50	233	50	0	362															

Kế hoạch phát triển đàn bò sữa 2016 - 2025

TT	Huyện/xã	Năm 2015 (con)	Năm 2016 (con)			Năm 2017 (con)			Năm 2018 (con)			Năm 2019 (con)			Năm 2020 (con)			Năm 2025 (con)
			Tổng đàn	Bê sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bê sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bê sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bê sinh ra	Mua mới	Tổng đàn	Bê sinh ra	Mua mới	
IV	H. Thanh Liêm	0	70	0	70	258	17	180	348	61	60	456	81	80	500	98	0	760
1	Liêm Túc	0	70	0	70	158	17	80	206	37	30	248	47	30	268	48	0	400
2	Thanh Nghị	0	0	0	0	100	0	100	142	24	30	208	34	50	232	50	0	360
V	Các Công ty	242	2.370	58	2.087	4.629	565	2.000	7.766	1.110	2.600	11.164	1.884	2.400	13.120	2.775	492	20.330

PHỤ LỤC 02

Kế hoạch phát triển đồng cỏ giai đoạn 2016-2025

Kế hoạch phát triển đồng cỏ giai đoạn 2016 – 2025 (ha)

TT	Huyện/xã	Đàn bò năm 2015 (con)	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2025	
			Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)
Tổng cộng: I - VI			2.071	350	8.163	571	12.293	861	16.769	1.174	20.000	1.400	30.000	2.100
Tổng của bộ dân I-V			1.829	183	3.534	247	4.527	317	5.605	392	6.880	482	9.670	676
I	H. Duy Tiên	1.184	119	2.078	145	2.538	178	2.965	208	3.450	242	4.360	305	
1	Mộc Bắc	764	74	1.324	92,7	1.646	115,2	1.925	134,8	2.265	159	2.510	176	
2	Chuyên Ngoại	229	25	396	27,7	434	30,4	479	33,5	558	39	864	60	
3	Trác Văn	140	14	261	18,3	290	20,3	354	24,8	396	28	620	43	
4	Mộc Nam	7	1	9	0,6	20	1,4	22	1,5	25	2	40	3	
5	Yên Nam	44	5	78	5,5	137	9,6	173	12,1	192	14	296	21	
6	Châu Giang	0	0	10	0,7	11	0,8	12	0,8	14	1	30	2	
II	H. Lý Nhân	424	37,7	746	52	1.039	73	1.370	95,9	1.930	135	2.980	208,0	
1	Nguyễn Lý	131	12	234	16,4	311	21,8	395	27,7	538	38	825	58	
2	Hòa Hậu	97	9	142	9,9	215	15,1	309	21,6	445	31	700	48	
3	Nhân Đạo	29	2	46	3,2	102	7,1	163	11,4	282	20	438	31	
4	Nhân Bình	62	6	109	7,6	172	12,0	191	13,4	220	15	330	23	
5	Chính Lý	57	5	83	5,8	90	6,3	98	6,9	107	7	165	12	
6	Nhân Mỹ	29	2	36	2,5	41	2,9	45	3,2	51	4	79	6	
7	Xuân Khê	19	3	46	3,2	52	3,6	57	4,0	65	5	99	7	
8	Chân Lý	0	0	50	3,5	56	3,9	112	7,8	222	16	344	24	
III	H. Kim Bảng	211	22	452	32	602	42	814	57,0	1.000	70,5	1.570	110	
1	TT. Ba Sao	142	11	177	12,4	199	13,9	222	15,5	242	17,4	385	27	

Kế hoạch phát triển đồng cỏ giai đoạn 2016-2025

Kế hoạch phát triển đồng cỏ giai đoạn 2016 – 2025 (ha)

TT	Huyện/xã	Đàn bò năm 2015 (con)	Năm 2016						Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2025	
			Tổng đàn (con)		DT trồng cỏ (ha)		Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)	Tổng đàn (con)	DT trồng cỏ (ha)
2	Khả Phong	57	114	8	176	12,3	241	16,9	362	25,3	499	34,9	775	54				
3	Tân Sơn	10	13	1	13	0,9	15	1,1	16	1,1	20	1,4	28	2				
4	Liên Sơn	2	3	0	3	0,2	4	0,3	5	0,4	6	0,4	20	1				
5	Tượng Lĩnh	0	30	2	83	5,8	143	10,0	209	14,6	233	16,3	362	25				
IV	H. Thanh Liêm	0	70	5	258	18,1	348	24,36	456	31,9	500	34,5	760	53				
1	Liên Túc	0	70	5	158	11,1	206	14,4	248	17,4	268	18	400	28				
2	Thanh Nghị	0	0	0	100	7,0	142	9,9	208	14,6	232	16	360	25				
V	Các công ty	242	2.370	165	4.629	324,0	7.766	543,6	11.164	781	13.120	918	20.330	1.424				

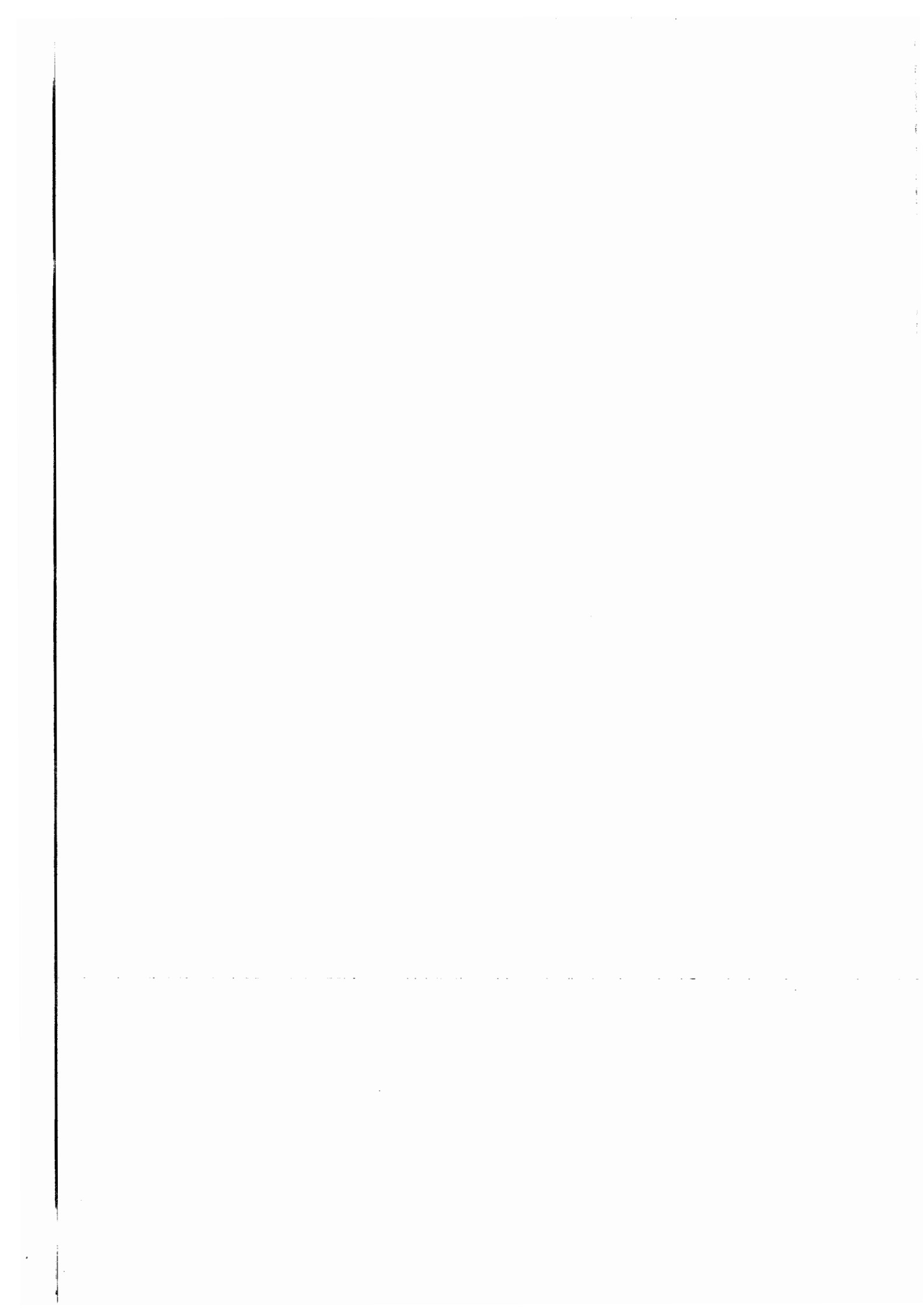
PHỤ LỤC 03

Nội dung và mức hỗ trợ Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Dự kiến tổng số kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng			49.259,0	
I	Hỗ trợ về xây dựng hạ tầng khu chăn nuôi tập trung			11.537,9	
1	XD đường trục chính khu vực trang trại chăn nuôi tập trung	Km	200 tấn xi măng + 100 triệu đồng	5.950,0	Quy mô mặt đường bê tông xi măng từ 3,5 m trở lên. Dự kiến hỗ trợ làm mới 17 km đường trục chính.
2	XD đường ống dẫn nước cho khu chăn nuôi tập trung	Km	60% kinh phí	5.587,9	Dự kiến hỗ trợ làm mới 13 km đường ống nước; Hỗ trợ sau đầu tư
II	Hỗ trợ về dồn đổi, chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cỏ			627,7	
1	Hỗ trợ kinh phí dồn đổi ruộng đất	Sào	40.000 đồng/sào (tương đương 1 triệu đồng/ha)	124,3	Hỗ trợ sau đầu tư
2	Hỗ trợ đời sống hộ nông dân chuyển đổi trồng lúa sang trồng cỏ	Sào	150.000 đồng/sào (hỗ trợ một lần)	503,4	Hỗ trợ sau đầu tư
III	Hỗ trợ về vốn			15.170,0	
1	Hỗ trợ về vốn mua bò sữa	con	tối đa không quá 5 triệu đồng/con (tiền lãi vay mua bò 15 tháng đầu)	15.170,0	Dự kiến mua mới 3.034 con bò sữa

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Dự kiến tổng số kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú
IV	Hỗ trợ về phát triển giống bò sữa cao sản			6.681,6	
1	Hỗ trợ bình chứa ni tơ, bình bảo quản tinh bò và bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo	Toàn bộ đề án	100% kinh phí mua bình chứa ni tơ, bình bảo quản tinh bò và bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo	5.754,0	Dự kiến hỗ trợ 06 bình chứa ni tơ (4 huyện x 1 bình/huyện + chi cục thú y 02 bình); 05 bình bảo quản tinh bò sữa (4 huyện x 1 bình/huyện + chi cục thú y 01 bình); 15 bộ dụng cụ thụ tinh nhân tạo (mỗi xã nuôi bò sữa 01 bộ)
2	Hỗ trợ tinh bò sữa cao sản, ni tơ lỏng và các vật tư kèm theo cho các hộ chăn nuôi để phối giống cho bò sữa	Toàn bộ đề án	100% kinh phí	586,6	
3	Hỗ trợ thẻ tai, công đo và số theo dõi lịch bò sữa	Toàn bộ đề án	100% kinh phí	341,0	Dự kiến hỗ trợ đo thẻ tai cho 8.500 con
V	Hỗ trợ về xử lý môi trường			3.840,0	
1	Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý chất thải	Hệ thống xử lý chất thải	Tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ (50% chi phí xây dựng)	3.840,0	Quy mô hộ chăn nuôi từ 10 con trở lên tại khu chăn nuôi bò sữa tập trung và có bê lãng đảm bảo dung tích tối thiểu 01m ³ /con bò; Dự kiến hỗ trợ 384 hộ; Hỗ trợ sau đầu tư
VI	Hỗ trợ về chế biến thức ăn cho bò sữa			1.993,0	
1	Hỗ trợ máy thái cỏ, vắt sữa	Máy	Tối đa không quá 3 triệu đồng/máy (20% chi phí mua mới)	993,0	Hộ, trang trại nuôi từ 10 con trở lên; Dự kiến hỗ trợ 331 máy; Hỗ trợ sau đầu tư
2	Hỗ trợ dây truyền sản xuất thức ăn hỗn hợp (TMR)	Dây truyền	Tối đa không quá 500 triệu đồng/dây truyền (30% kinh phí mua mới)	1.000,0	Công suất ≥ 15 tấn thức ăn/ngày và cam kết cung cấp thức ăn cho 200 con bò sữa trở lên; Dự kiến hỗ trợ 02 dây truyền; Hỗ trợ sau đầu tư

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ	Dự kiến tổng số kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Ghi chú
VII	Hỗ trợ về tiêu thụ sản phẩm			6.866,0	
1	Hỗ trợ về thiết bị bảo quản sữa khép kín (Bồn Cif)	Bồn Cif	Tối đa không quá 500 triệu đồng/trạm (40% kinh phí mua mới)	4.866,0	Công suất \geq 6 tấn/ngày, đảm bảo đáp ứng chứa sữa cho từ 200 con bò sữa tại địa phương trở lên; Dự kiến hỗ trợ 10 bồn Cif; Hỗ trợ sau đầu tư
2	Hỗ trợ về máy chế biến sữa vừa và nhỏ	Máy	Tối đa không quá 200 triệu đồng/máy (30% kinh phí mua mới)	2.000,0	Công suất \geq 03 tấn sữa/ngày, cam kết thu mua sữa bò tươi của người chăn nuôi tại địa phương; Dự kiến hỗ trợ 10 máy; Hỗ trợ sau đầu tư
VIII	Hỗ trợ về phòng trừ dịch bệnh			1.065,8	
1	Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng, chi phí lấy mẫu, xét nghiệm chuẩn đoán bệnh	Toàn bộ đề án	100% kinh phí	1.065,8	Hỗ trợ đối với bò sữa trong diện tiêm phòng của các hộ chăn nuôi bò sữa; Dự kiến tiêm phòng, lấy mẫu, xét nghiệm cho 45.332 lượt bò sữa.
IX	Hỗ trợ về đào tạo tập huấn			1.477,0	
1	Hỗ trợ đào tạo tập huấn đội ngũ thú y	Lớp đào tạo, tập huấn	100% kinh phí	644,2	Dự kiến đào tạo tập huấn 10 lớp trong 5 năm
2	Hỗ trợ đào tạo thú y năng cao	Lớp đào tạo, tập huấn	100% kinh phí	190,0	Dự kiến đào tạo tập huấn 02 lớp trong 5 năm
3	Hỗ trợ đào tạo tập huấn nông dân nuôi bò sữa	Lớp đào tạo, tập huấn	100% kinh phí	642,8	Dự kiến đào tạo tập huấn 30 lớp tại 4 huyện trong 5 năm



PHỤ LỤC 04

Dự toán kinh phí thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh Mục	Tổng số	Ngân sách tỉnh hỗ trợ								Vốn của dân và các công ty					
			Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020		
	Tổng số	1.135.728,3	49.636,4	7.289	14.041	13.507	8.264	6.535	1.086.092	228.030	227.567	279.427	256.482	94.586		
I	Xây dựng Đề án	87,9	87,9	87,9	0	0	0	0								
II	XD hạ tầng khu CN tập trung	21.213,2	11.537,9	0	6.939	4.599	0	0	9.675,28	0	5.792	3.883	0	0		
1	Xây dựng đường giao thông 15 khu chăn nuôi tập trung (khoảng 17 km)	11.900	5.950	0	3.500	2.450	0	0	5.950	0	3.500	2.450	0	0		
2	XĐ đường ống dẫn nước sạch 10 khu chăn nuôi tập trung (khoảng 13 km)	9.313	5.588	0	3.439	2.149	0	0	3.725	0	2.292	1.433	0	0		
III	Vốn mua bò, trả lãi vay NH, xây dựng chuồng trại	1.062.049	15.170	3.000	3.000	3.000	3.020	3.150	1.046.879	223.021	215.800	265.600	249.332	93.126		
1	Vốn mua bò giống: 60 triệu đồng/con	756.780	0	0	0	0	0	0	756.780	161.220	156.000	192.000	180.240	67.320		
2	XĐ chuồng trại...: 23 tr.đồng/bò	290.099	0	0	0	0	0	0	290.099	61.801	59.800	73.600	69.092	25.806		
3	Hỗ trợ lãi suất: 15 tháng đầu	15.170	15.170	3.000	3.000	3.000	3.020	3.150	0	0	0	0	0	0		
IV	Phát triển giống bò cao sản	6.888	6.888	902	1.377	1.277	1.573	1.759	0	0	0	0	0	0		
1	Tổ chức tham quan, chọn bò...	208	208	52	52	52	52	0	0	0	0	0	0	0		
2	Chi phí mua tinh, ni tơ và vật tư TTNT, bảo quản, theo dõi phối giống	5.753	5.753	787	829	1.086	1.369	1.683	0	0	0	0	0	0		
3	Dầu tư trang thiết bị cho hệ thống dẫn tinh viên cơ sở	587	587	0	434	77	77	0	0	0	0	0	0	0		
4	Hỗ trợ đo thể tại	341	341	63	63	63	76	76	0	0	0	0	0	0		

PHỤ LỤC 05

Kinh phí xây dựng đề án

ĐVT: nghìn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Chi chú
	Tổng số				87.920	
I	Xây dựng đề án				12.420	
1	Xây dựng Đề cương		1	1.500	1.500	
2	Khảo sát, thu thập tài liệu				10.920	
2.1	Khảo sát, thu thập tài liệu huyện Duy Tiên				2.730	
	Thuê xe đi khảo sát, thu thập tài liệu	lần	3	700	2.100	
	Tiền ăn trưa					
	03 người x 70.000đ/người/ngày = 210.000đ	lần	3	210	630	
2.2	Khảo sát, thu thập tài liệu huyện Lý Nhân				2.730	
	Thuê xe đi khảo sát, thu thập tài liệu	lần	3	700	2.100	
	Tiền ăn trưa					
	03 người x 70.000đ/người/ngày = 210.000đ	lần	3	210	630	
2.3	Khảo sát, thu thập tài liệu huyện Kim Bảng				2.730	
	Thuê xe đi khảo sát, thu thập tài liệu	lần	3	700	2.100	
	Tiền ăn trưa					
	03 người x 70.000đ/người/ngày = 210.000đ	lần	3	210	630	
2.4	Khảo sát, thu thập tài liệu tại huyện Thanh Liêm				2.730	
	Thuê xe đi khảo sát, thu thập tài liệu	lần	3	700	2.100	
	Tiền ăn trưa					
	03 người x 70.000đ/người/ngày = 210.000đ	lần	3	210	630	
	Tiền ăn trưa					
	03 người x 70.000đ/người/ngày = 210.000đ	lần	3	210	630	

Quyết định số
11/2007/QĐ-UBND
ngày 22/8/2007 của
UBND tỉnh Hà Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
II	Hội thảo				25.800	
I	Hội thảo tại Sở Nông Nghiệp & PTNT lần 1				3.400	Thông tư 183/2010/TTLT- BTC-BNN ngày 15/11/2010
1.1	Trang trí khánh tiết	HN	1	1000	1.000	
1.2	Tài liệu	Bộ	40	50	2.000	
1.3	Tiền nước uống	Người	40	10	400	
2	Hội thảo tại Sở Nông Nghiệp & PTNT lần 2				3.400	Thông tư 183/2010/TTLT- BTC-BNN ngày 15/11/2010
2.1	Trang trí khánh tiết	HN	1	1000	1.000	
2.2	Tài liệu	Bộ	40	50	2.000	
2.3	Tiền nước uống	Người	40	10	400	
3	Hội thảo tại UBND tỉnh lần 1				9.500	
3.1	Trang trí khánh tiết	HN	1	1000	1.000	183/2010/TTLT- BTC-BNN ngày 15/11/2010
3.2	Tài liệu	Bộ	100	50	5.000	
3.3	Tiền nước uống	Người	100	10	1.000	
3.4	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	25	2.500	
4	Hội thảo tại UBND tỉnh lần 2				9.500	
4.1	Trang trí khánh tiết	HN	1	1000	1.000	Thông tư 183/2010/TTLT- BTC-BNN ngày 15/11/2010
4.2	Tài liệu	Bộ	100	50	5.000	
4.3	Tiền nước uống	Người	100	10	1.000	
4.4	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	25	2.500	
III	Viết báo cáo				9.700	
IV	Hội nghị phê duyệt đề án	HN	2	20.000	40.000	Quyết định 44/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Hà Nam
I	Cấp tỉnh				20.000	
1.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	100	10.000	
1.2	Tiền tài liệu cho đại biểu	bộ	150	50	7.500	
1.3	Tiền nước uống cho đại biểu	người	150	10	1.500	
1.4	Tiền khánh tiết	lần	1	1000	1.000	

PHỤ LỤC 06
Hỗ trợ xây dựng hạ tầng

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn giá (Tr. đồng/km)	Số lượng (km)	Tổng số	Kinh phí						Ghi chú
					NSNN hỗ trợ			Vốn dân đóng góp			
					Tổng	Năm 2017	Năm 2018	Tổng	Năm 2017	Năm 2018	
1	XD đường trục chính khu vực trang trại chăn nuôi tập trung với quy mô mặt đường 3,5 m: 200 tấn XM + 100 triệu đồng	700	17	11.900	5.950	3.500	2.450	5.950	3.500	2.450	Quy mô mặt đường 3,5 m; hỗ trợ 200 tấn XM + 100 triệu đồng/km; năm 2017 làm 10km; năm 2018 làm 7km
2	XD đường ống dẫn nước cho 10 khu	716,4	13	9.313	5.588	3.439	2.149	3.725	2.292	1.433	Tính hỗ trợ 60% kinh phí; năm 2017 làm 8km; năm 2018 làm 5km
	Tổng			21.213	11.538	6.939	4.599	9.675	5.792	3.883	

Vốn, lãi vay mua bò và xây dựng chuồng trại

ĐVT: Tr. Đồng

STT	Nội dung	Số Lượng (con)		Đơn giá	Tổng kinh phí	Ngân sách nhà nước	Vốn		Ghi chú
		C.ty	của dân				Công ty	Hộ dân	
	Tổng cộng	9.579	3.034		1.077.219	15.170	795.057	251.822	
	<i>NSNN hỗ trợ lãi vay NH</i>				<i>15.170</i>				
	<i>Vốn dân và các công ty</i>				<i>1.062.049</i>				
1	<i>Vốn mua bò</i>	9.579	3.034		771.950	15.170	574.740	182.040	
	Năm 2016 mua 2.687con	2.087	600	60	164.220	3.000	125.220	36.000	
	Năm 2017 mua 2.600 con	2.000	600	60	159.000	3.000	120.000	36.000	
	Năm 2018 mua 3.200 con	2.600	600	60	195.000	3.000	156.000	36.000	
	Năm 2019 mua 3.004 con	2.400	604	60	183.260	3.020	144.000	36.240	
	Năm 2020 mua 1.122 con	492	630	60	70.470	3.150	29.520	37.800	
2	<i>Xây dựng chuồng trại và công trình phụ trợ: 23 tr.đ/con</i>	9.579	3.034		290.099	0	220.317	69.782	
	Năm 2016 mua 2.687con	2.087	600	23	61.801		48.001	13.800	
	Năm 2017 mua 2.600 con	2.000	600	23	59.800		46.000	13.800	
	Năm 2018 mua 3.200 con	2.600	600	23	73.600		59.800	13.800	
	Năm 2019 mua 3.004 con	2.400	604	23	69.092		55.200	13.892	
	Năm 2020 mua 1.122 con	492	630	23	25.806		11.316	14.490	

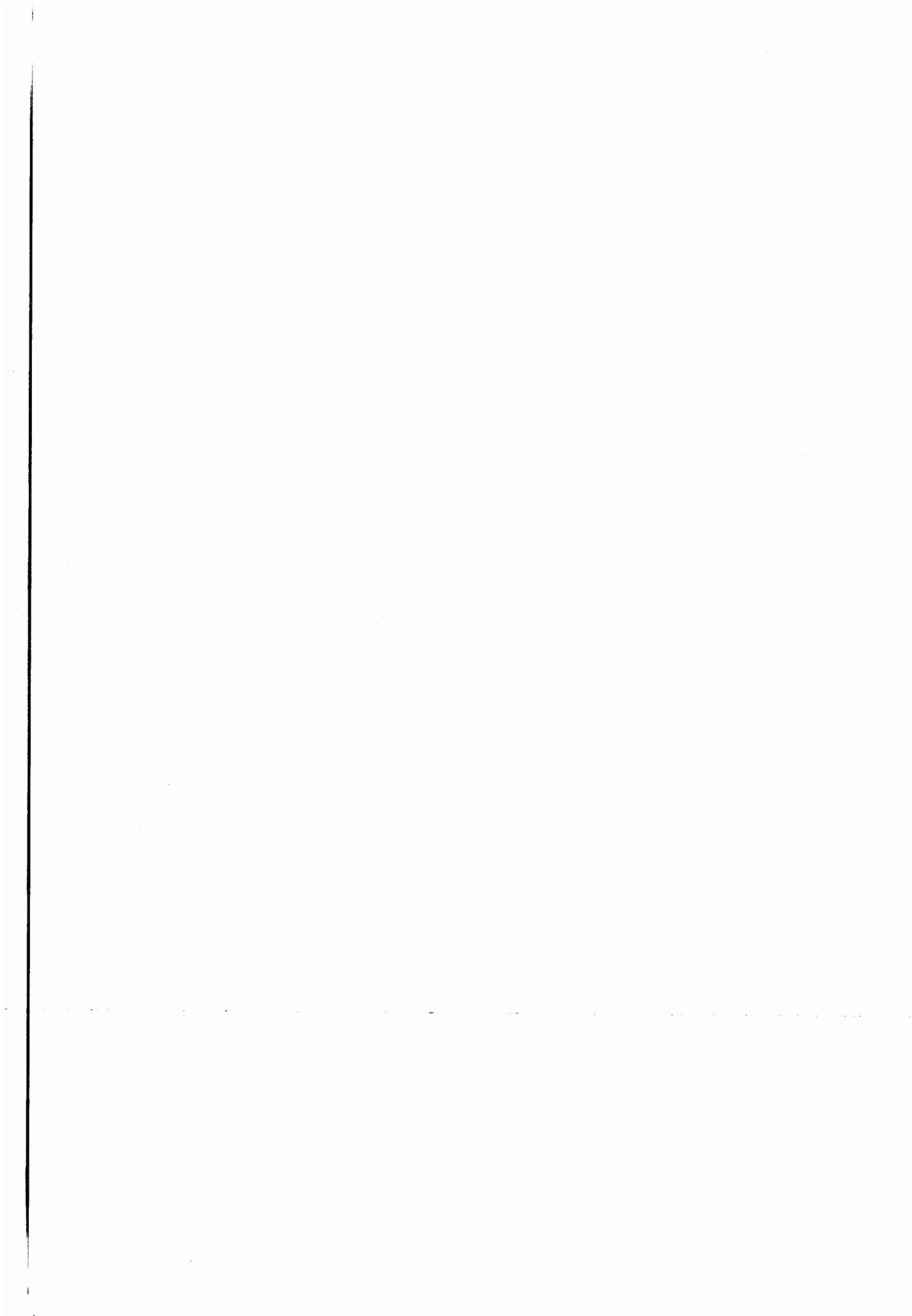
Chi phí hỗ trợ phát triển giống bò cao sản

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng chi phí	Ghi chú
	Tổng cộng					6.547.443	
	+ Năm 2016					839.059	
	+ Năm 2017					1.314.305,0	
	+ Năm 2018					1.214.250,0	
	+ Năm 2019					1.497.151,0	
	+ Năm 2020					1.682.678,0	
	Tổ chức thăm quan: Tổng 04 huyện						
I	<i>(Duy Tiên, Lý Nhân, Kim Bảng x 2 lần/huyện; Thanh Liêm 01 lần)</i>	Người	520,0	400,0	208.000,0	208.000,0	
	Năm 2016: 03 huyện, mỗi huyện 20 người x 2 lần; 01 huyện 20 người x 01 lần	người	130,0	400,0	52.000,0	52.000,0	
	Năm 2017: 03 huyện, mỗi huyện 20 người x 2 lần; 01 huyện 20 người x 01 lần	người	130,0	400,0	52.000,0	52.000,0	
	Năm 2018: 03 huyện, mỗi huyện 20 người x 2 lần; 01 huyện 20 người x 01 lần	người	130,0	400,0	52.000,0	52.000,0	
	Năm 2019: 03 huyện, mỗi huyện 20 người x 2 lần; 01 huyện 20 người x 01 lần	người	130,0	400,0	52.000,0	52.000,0	
II	Đầu tư trang thiết bị cho Chi cục Thú y Hà Nam				6.339.432,0	6.339.432	
I	Trang thiết bị				586.500,0	586.500	
+	Năm 2017				433.500	433.500	
	- Súng bắn tinh 05 KTV x 1 cây/1KTV	chiếc	5	750	3.750	3.750	
	- Kéo cắt	chiếc	5	50	250	250	
	- Bình công tác TTNT 05 KTV x 1 cái/1KTV	chiếc	5	14.500	72.500	72.500	
	- Bình bảo quản tinh: 4 huyện x 1 cái/huyện + CC thú y 01 chiếc	chiếc	5	27.000	135.000	135.000	
	- Bình chứa ni tơ 42L: 4 huyện x 1 cái/huyện + CC thú y 02 bình	chiếc	6	37.000	222.000	222.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng chi phí	Ghi chú
+	Năm 2018				76.500	76.500	
	- Súng bắn tinh 05 KTV x 1 cây/1KTV	chiếc	5	750	3.750	3.750	
	- Kéo cắt	chiếc	5	50	250	250	
	- Bình công tác TTNT 05 KTV x 1 cái/1KTV	chiếc	5	14.500	72.500	72.500	
	Năm 2019				76.500	76.500	
	- Súng bắn tinh 05 KTV x 1 cây/1KTV	chiếc	5	750	3.750	3.750	
	- Kéo cắt	chiếc	5	50	250	250	
	- Bình công tác TTNT 05 KTV x 1 cái/1KTV	chiếc	5	14.500	72.500	72.500	
2	Chi phí bảo quản, mua tinh, theo dõi, giám sát, BC kết quả, vận chuyển				5.752.932,0	5.752.932,0	
	+ Năm 2016 (2.029 con bò được TTNT)				787.060	787.059,6	
	- Tinh bò sữa cao sản (2.029 con)	liều	7.102	27,0	191.741	191.740,5	
	- Tinh bò sữa phân ly giới tính cái (100 con bê từ 14 - 16 tháng tuổi)	liều	250,0	850,0	212.500	212.500,0	
	- Ni tơ bảo quản tinh	lít	8.522,0	28,0	238.610,0	238.610,0	
	- Găng tay	chiếc	7.352	4,4	32.347,0	32.347,0	
	- Dẫn tinh quản (Ông gen)	chiếc	7.352	4,4	32.347,0	32.347,0	
	- Chi phí bảo quản, theo dõi, giám sát, BC kết quả	liều	7.352,5	10,0	73.515,0	73.515,0	
	- Vận chuyển Tinh bò, Ni tơ	chuyên	12,0	500,0	6.000,0	6.000,0	
	+ Năm 2017 (2.950 con)				828.805,0	828.805	
	- Tinh bò sữa cao sản	liều	10.325	27,0	278.775,0	278.775	
	- Ni tơ bảo quản tinh	lít	12.390	28,0	346.920,0	346.920	
	- Găng tay	chiếc	10.325	4,4	45.430,0	45.430	
	- Dẫn tinh quản (Ông gen)	chiếc	10.325	4,4	45.430,0	45.430	
	- Chi phí bảo quản, theo dõi, giám sát, BC kết quả	liều	10.325	10,0	103.250,0	103.250	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng chi phí	Ghi chú
	- Vận chuyển Tinh bột, Ni to	chuyến	18,0	500,0	9.000,0	9.000,0	
	+ Năm 2018 (3.862 con)				1.085.750	1.085.750	
	- Tinh bột sữa cao sản	liều	13.517	27,0	364.959	364.959	
	- Ni to bảo quản tinh	lít	16.220	28,0	454.171	454.171	
	- Găng tay	chiếc	13.517	4,4	59.475	59.475	
	- Dẫn tinh quản (Ông gen)	chiếc	13.517	4,4	59.475	59.475	
	- Chi phí bảo quản, theo dõi, giám sát, BC kết quả	liều	13.517,0	10,0	135.170	135.170	
	- Vận chuyển Tinh bột, Ni to	chuyến	25,0	500,0	12.500	12.500	
	+ Năm 2019 (4.871 con)				1.368.645	1.368.645	
	- Tinh bột sữa cao sản	liều	17.049	27,0	460.309,5	460.309,5	
	- Ni to bảo quản tinh	lít	20.458,0	28,0	572.824,0	572.824,0	
	- Găng tay	chiếc	17.049	4,4	75.013,4	75.013,4	
	- Dẫn tinh quản (Ông gen)	chiếc	17.049	4,4	75.013,4	75.013,4	
	- Chi phí bảo quản, theo dõi, giám sát, BC kết quả	liều	17.048,5	10,0	170.485,0	170.485,0	
	- Vận chuyển Tinh bột, Ni to	chuyến	30,0	500,0	15.000,0	15.000,0	
	+ Năm 2020 (6.001 con)				1.682.672	1.682.672	
	- Tinh bột sữa cao sản	liều	21.004	27,0	567.094,5	567.094,5	
	- Ni to bảo quản tinh	lít	25.204,0	28,0	705.712,0	705.712,0	
	- Găng tay	chiếc	21.004	4,4	92.415,4	92.415,4	
	- Dẫn tinh quản (Ông gen)	chiếc	21.004	4,4	92.415,4	92.415,4	
	- Chi phí bảo quản, theo dõi, giám sát, BC kết quả	liều	21.004	10,0	210.035,0	210.035,0	
	- Vận chuyển Tinh bột, Ni to	chuyến	30,0	500,0	15.000,0	15.000,0	



PHỤ LỤC 09

Kinh phí quản lý đàn bò sữa, đèo tai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (nghìn đồng)	Tổng số	Ghi chú
	Ngân sách nhà nước hỗ trợ				341.000	
	Sổ theo dõi	quyển	600	30	18.000	
	Thẻ tại	thẻ	8.500	28	238.000	
	Công lao động giữ bò đẻ gắn số tai	con	8.500	10	85.000	
I	Năm 2016 (khoảng 1.500 con)				63.000	
1	Sổ theo dõi	quyển	200	30	6.000	
2	Thẻ tại	thẻ	1.500	28	42.000	
3	Công lao động giữ bò đẻ gắn số tai	con	1.500	10	15.000	
II	Năm 2017 (khoảng 1.500 con)				63.000	
1	Sổ theo dõi	quyển	200	30	6.000	
2	Thẻ tại	thẻ	1.500	28	42.000	
3	Công lao động giữ bò đẻ gắn số tai	con	1.500	10	15.000	
III	Năm 2018 (khoảng 1.500 con)				63.000	
1	Sổ theo dõi	quyển	200	30	6.000	
2	Thẻ tại	thẻ	1.500	28	42.000	
3	Công lao động giữ bò đẻ gắn số tai	con	1.500	10	15.000	
IV	Năm 2019 (khoảng 2.000 con)				76.000	
1	Thẻ tại	thẻ	2.000	28	56.000	
2	Công lao động giữ bò đẻ gắn số tai	con	2.000	10	20.000	
V	Năm 2020 (khoảng 2.000 con).				76.000	
1	Thẻ tại	thẻ	2.000	28	56.000	
2	Công lao động giữ bò đẻ gắn số tai	con	2.000	10	20.000	

Kinh phí hỗ trợ xử lý môi trường, máy thái cỏ, dồn đổi ruộng đất, chuyển đổi đất trồng cỏ

Đơn vị tính: Triệu đồng

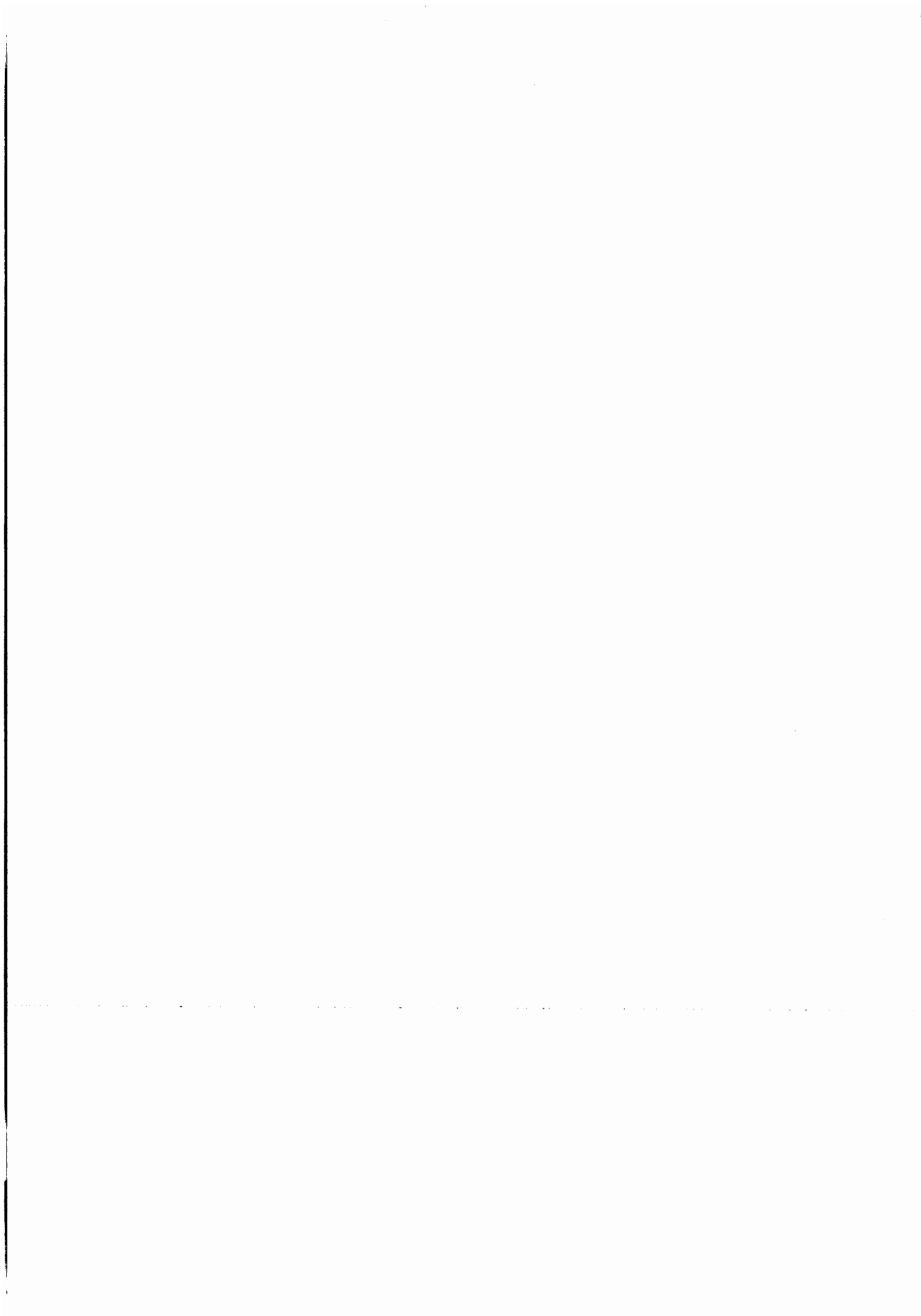
TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Tổng số	Kinh phí												Ghi chú
					Ngân sách NN						Vốn của dân						
					Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	
	Tổng			13.273	5.461	1.183	1.010	1.115	1.084	1.069	7.812	1.822	1.640	1.540	1.420	1.390	
1	Kinh phí xây dựng hệ thống xử lý chất thải, 20 triệu đồng/hệ thống	384 hệ thống	20	7680	3840	970	800	700	700	670	3840	970	800	700	700	670	Năm 2016: 97 hệ thống; 2017: 80 hệ thống; 2018: 70 hệ thống; 2019: 70 hệ thống; 2020: 67 hệ thống
2	Kinh phí mua máy băm cỏ hoặc máy vắt sữa	331 máy	3,00	4.965	993,00	213	210	210	180	180	3.972	852	840	840	720	720	Năm 2016: 71 máy, năm 2017: 70 máy, năm 2018: 70 máy, năm 2019: 60 máy, năm 2020: 60 máy
3	Hỗ trợ dồn đổi ruộng đất: 1 tr./ha	124,3 ha	1,00	124	124	0	0	40,6	40,4	43,3	0	0	0	0	0	0	Năm 2018: 40,6ha, năm 2019: 40,4 ha, năm 2020: 43,3 ha
4	Hỗ trợ (1 lần) đời sống nông dân chuyển đổi trồng lúa sang trồng cỏ cho bò sữa: 150.000 đồng/sào	3356 sào	0,15	503	503	0	0	164	164	175	0	0	0	0	0	0	Năm 2018: 40,6ha, năm 2019: 40,4 ha, năm 2020: 43,3 ha

PHỤ LỤC: 11

Kinh phí hỗ trợ mua mới dây truyền sản xuất thức ăn TMR

ĐVT: Tr. Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí xây dựng trạm thu gom sữa		Số lượng (dây truyền)	Thành tiền (Tr. đồng)	NSNN hỗ trợ (Tr. đồng)	Vốn của dân (Tr. đồng)	Ghi chú
		Nhà xưởng, điện nước...	Dây chuyên chế biến thức ăn TMR					
	Tổng	600	3400	2	4.000	1.000	3.000	
Năm 2017	Hỗ trợ 01 dây truyền hệ thống thức ăn TMR	300	1.700	1	2.000	500	1.500	
Năm 2018	Hỗ trợ 01 dây truyền hệ thống thức ăn TMR	300	1700	1	2000	500	1500	Tinh hỗ trợ 40% kinh phí mua mới dây truyền sản xuất thức ăn TMR, tối đa không quá 500 triệu đồng/dây truyền



PHỤ LỤC 12

Kinh phí hỗ trợ tiêm phòng dịch bệnh

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	NSNN hỗ trợ (nghìn đồng)	Kinh phí dân đóng góp (nghìn đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng				1.292.533	1.065.873	226.660	
I	Năm 2016 (02 lần/năm: 2.523 con)				269.268	244.038	25.230	
1	Mua vắcxin	con	5.046	17	85.782	85.782	0	
2	Chi phí lấy mẫu xét nghiệm = 20%				17.156	17.156	0	
3	Công tiêm (Các hộ nuôi bò trừ)	con	5.046	5	25.230	0	25.230	
4	Lấy mẫu KT bệnh mới Theleira và bệnh Tụ huyết trùng bỏ sữa				141.100	141.100		
4.1	Bệnh Tụ huyết trùng 2 lần/năm	mẫu	300	129	38.700	38.700		
4.2	Bệnh Ký sinh trùng máu (Theleira) 1 lần/năm	mẫu	210	350	73.500	73.500		
4.3	Công lấy mẫu	mẫu	510	18	9.180	9.180		
4.4	Thuốc điều trị dự phòng bệnh (Theleira)	liều	210	27	5.670	5.670		
4.5	Công tiêm		210	5	1.050	1.050		
4.6	Xăng xe			5	5.000	5.000		
4.7	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu (xi lanh, bông, cùn, bảo hộ lao động..)				5.000	5.000		
4.8	Chi khác (in, photo biểu mẫu...)				3.000	3.000		
II	Năm 2017 (02 lần/năm 3.468 con)				176.174	141.494	34.680	
1	Mua vắcxin	con	6.936	17	117.912	117.912		
2	Chi phí lấy mẫu xét nghiệm = 20%				23.582	23.582		
3	Công tiêm (Các hộ nuôi bò trừ)	con	6.936	5	34.680		34.680	
III	Năm 2018 (02 lần/năm: 4.061 con)				206.299	165.689	40.610	
1	Mua vắcxin	con	8.122	17	138.074	138.074		
2	Chi phí lấy mẫu xét nghiệm = 20%				27.615	27.615		
3	Công tiêm (Các hộ nuôi bò trừ)	con	8.122	5	40.610		40.610	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	NSNN hỗ trợ (nghìn đồng)	Kinh phí dân đóng góp (nghìn đồng)	Ghi chú
IV	Năm 2019 (02 lần/năm: 5.665 con)				287.782	231.132	56.650	
1	Mua vacxin	con	11.330	17	192.610	192.610		
2	Chi phí lấy mẫu xét nghiệm = 20%				38.522	38.522		
3	Công tiêm (Các hộ nuôi bò trừ)	con	11.330	5	56.650		56.650	
V	Năm 2020 (02 lần/năm: 6.949 con)				353.009	283.519	69.490	
1	Mua vacxin	con	13.898	17	236.266	236.266		
2	Chi phí lấy mẫu xét nghiệm = 20%				47.253	47.253		
3	Công tiêm (Các hộ nuôi bò trừ)	con	13.898	5	69.490		69.490	

PHỤ LỤC 13

Kinh phí đào tạo tập huấn, sơ kết, tổng kết

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
	<i>NSNN hỗ trợ</i>				463.900	273.900	273.900	273.900	290.400	1.576.000
A	Hỗ trợ đào tạo				447.400	257.400	257.400	257.400	257.400	1.477.000
I	Tập huấn cho người chăn nuôi				128.550	128.550	128.550	128.550	128.550	642.750
1	<i>Tập huấn tại huyện Kim Bảng 01 lớp</i>		01 lớp		21.425	21.425	21.425	21.425	21.425	107.125
1.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*3 ngày	7	1.050					
1.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*3 ngày	30	4.500					
1.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20	1.000					
1.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	300	300					
1.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	3	500	1.500					
1.6	Thuế xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1500	3.000					
1.7	Thuế bỏ thực tập	Con	2*3 ngày	800	4.800					
1.8	Thực ăn + vật tư cho bò				4.075					
1.9	Phục vụ	ngày	3	100	300					
1.10	Tiền ăn, nghỉ cho giảng viên	ngày	3	300	900					
2	<i>Tập huấn tại huyện Duy Tiên 02 lớp</i>		02 lớp		21425	42.850	42.850	42.850	42.850	214.250
2.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*3 ngày	7	1.050					
2.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*3 ngày	30	4.500					
2.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20	1.000					
2.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	300	300					
2.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	3	500	1.500					
2.6	Thuế xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1500	3.000					
2.7	Thuế bỏ thực tập	Con	2*3 ngày	800	4.800					
2.8	Thực ăn + vật tư cho bò				4.075					
2.9	Phục vụ	ngày	3	100	300					
2.10	Tiền ăn, nghỉ cho giảng viên	ngày	3	300	900					

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
3	Tập huấn tại huyện Lý Nhân 02 lớp		02 lớp	21425	42.850	42.850	42.850	42.850	42.850	214.250
3.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*3 ngày	7	1.050					
3.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*3 ngày	30	4.500					
3.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20	1.000					
3.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	300	300					
3.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	3	500	1.500					
3.6	Thuế xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1500	3.000					
3.7	Thuế bò thực tập	Con	2*3 ngày	800	4.800					
3.8	Thức ăn + vật tư cho bò				4.075					
3.9	Phục vụ	ngày	3	100	300					
3.10	Tiền ăn, nghỉ chờ giảng viên	ngày	3	300	900					
4	Tập huấn tại huyện Thanh Liêm 01 lớp		01 lớp	21.425	21.425	21.425	21.425	21.425	21.425	107.125
4.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*3 ngày	7	1.050					
4.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*3 ngày	30	4.500					
4.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20	1.000					
4.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	300	300					
4.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	3	500	1.500					
4.6	Thuế xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1500	3.000					
4.7	Thuế bò thực tập	Con	2*3 ngày	800	4.800					
4.8	Thức ăn + vật tư cho bò				4.075					
4.9	Phục vụ	ngày	3	100	300					
4.10	Tiền ăn, nghỉ cho giảng viên	ngày	3	300	900					

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
II	Tập huấn thú y cấp tỉnh	lớp	02 lớp/năm	64425	128.850	128.850	128.850	128.850	128.850	644.250
1.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	25*7 ngày	7	1.225					
1.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	25*7 ngày	70	12.250					
1.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	25	20	500					
1.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	1000	1.000					
1.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	7	500	3.500					
1.6	Thuế xe đưa đón giảng viên	Chuyến	4	1500	6.000					
1.7	Thuế bỏ thực tập	Con	3*6 ngày	800	14.400					
1.8	Thực ăn + vật tư thực hành				11.350					
1.9	Phục vụ	Ngày	7	100	700					
1.10	Tiền nghỉ cho học viên	Ngày	25*6 ngày	70	10.500					
1.11	Tiền ăn nghỉ cho giảng viên	Ngày	6	500	3.000					
III	Đào tạo Thú y nâng cao tại Ba Vì – Hà Nội: 10 người/lớp x 2 lớp x 12 ngày/lớp				190.000					190.000
	<i>Học viên:</i>									
	Hỗ trợ tiền ăn học viên:	người	240	50	12.000					
	10 người/lớp x 2 lớp x 12 ngày/lớp	người	240	250	60.000					
	Tiền ngủ: 10 người/lớp x 2 lớp x 12 ngày/lớp	người	240	20	4.800					
	Nước uống:	người	240	6.000	12.000					
	10 người/lớp x 2 lớp x 12 ngày/lớp	lớp	2	300	600					
	Hội trường, loa đài: 2 lớp x 12 ngày/lớp	lớp	2	25	1.500					
	Khánh tiết	lớp	2	30	600					
	Biên soạn tài liệu	trang	60	20	1.200					
	Phô tô tài liệu	bộ	20	30	600					
	Sách, bút, cặp...	bộ	20	20	400					
	Bút viết bảng	chiếc	24	6	144					

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng
	<i>Yật tư thực hành</i>				0					
	Từ cung, buồng trứng: 6 bộ/1 lớp	bộ	12	600	7.200					
	Thuê bộ sóng: 8 con/1 lớp	con	16	2.500	40.000					
	Thuốc thú y, hormone..	lớp	2	6.388	12.776					
	Thuê bộ đồ mô khám: 2 bộ/1 lớp	bộ	4	500	2.000					
	Găng tay sản khoa: 2 hộp/1 lớp	hộp	4	250	1.000					
	Giấy vệ sinh, kim tiêm, xilanh, thuốc sinh sản	lớp	2	500	1.000					
	Giống giá: 2 bộ/ lớp	bộ	4	500	2.000					
	Thuê thiết bị đặt từ cung: 3 cái/1 lớp	cái	6	250	1.500					
	<i>Giảng viên</i>				0					
	Giảng viên chính	ngày	24	500	12.000					
	Nước uống giảng viên	ngày	24	20	480					
	Tiền ngủ giảng viên	ngày	24	500	12.000					
	<i>Chi khác thuê xe thực tập</i>		4	1.500	6.000					
B	Hội nghị sơ kết, tổng kết				16.500	16.500	16.500	16.500	33.000	99.000
I	Hội nghị sơ kết	Lần	5		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	82.500
1.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	100	10.000					
1.2	Tiền tài liệu cho đại biểu	bộ	150	10	1.500					
1.3	Tiền nước uống cho đại biểu	người	150	20	3.000					
1.4	Tiền khánh tiết	lần	1	2000	2.000					
2	Hội nghị tổng kết	lần	1		16.500					16.500
2.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	100	10.000					
2.2	Tiền tài liệu cho đại biểu	bộ	150	10	1.500					
2.3	Tiền nước uống cho đại biểu	người	150	20	3.000					
2.4	Tiền khánh tiết	lần	1	2000	2.000					

PHỤ LỤC 14

Kinh phí hỗ trợ mua mới bồn Cif

ĐVT: Tr. Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí xây dựng trạm thu gom sữa		Số lượng (trạm)	Thành tiền	NSNN hỗ trợ	Vốn của dân	Ghi chú
		Nhà xưởng, điện nước...	Trang thiết bị (bồn Cif)					
	Tổng	4.200	12.165	10	16.365	4.866	11.499	
Năm 2016	Hỗ trợ trạm thu gom sữa	1.050	3.520	3	4.570	1.408	3.162	
1	Trạm thu gom sữa Nguyệt Bình xã Mộc Bắc - Duy Tiên (bồn 06 tấn/trạm)	450	1.235	1	1.685	494	1.191	Tình hỗ trợ 40% kinh phí mua mới thiết bị bảo quản sữa, tối đa không quá 500 triệu đồng/bồn Cif
2	Trạm thu gom sữa HTX Chuyên Ngoại - DT (bồn 06 tấn/trạm)	450	1.235	1	1.685	494	1.191	
3	Trạm thu gom sữa thị trấn Ba Sao - KB (bồn 3,5 tấn/trạm)	150	1.050	1	1.200	420	780	
Năm 2018	Hỗ trợ trạm thu gom sữa	450	1.235	4	6.740	1.976	4.764	
Năm 2019	Hỗ trợ trạm thu gom sữa	450	1.235	3	5.055	1.482	3.573	

PHỤ LỤC: 15

Kinh phí hỗ trợ mua máy chế biến sữa vừa và nhỏ

ĐVT: Tr. Đồng

STT	Nội dung	Kinh phí xây dựng trạm thu gom sữa		Số lượng (máy)	Thành tiền	NSNN hỗ trợ	Vốn của dân	Ghi chú
		Nhà xưởng, điện nước...	Máy chế biến sữa					
	Tổng	2.000	7.000	10	9.000	2.000	7.000	
Năm 2017	Hỗ trợ máy chế biến sữa vừa và nhỏ	200	700	4	3.600	800	2.800	Tình hỗ trợ 30% kinh phí mua máy chế biến sữa vừa và nhỏ, tối đa không quá 200 triệu đồng/máy
Năm 2018	Hỗ trợ máy chế biến sữa vừa và nhỏ	200	700	3	2.700	600	2100	
Năm 2019	Hỗ trợ máy chế biến sữa vừa và nhỏ	200	700	3	2.700	600	2100	

